

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 212/SGDĐT-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Về việc triển khai Kế hoạch số 58/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022.

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường THPT công lập;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở.

Thực hiện Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022,

Theo đó, tại Mục 1.9 Phần II Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022 có nêu “*Quà cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp khối Thành phố, quận, huyện và thành phố Thủ Đức (kể cả các tổ chức Đảng, Đoàn thể và cán bộ phường, xã, thị trấn) và một số cơ quan, đơn vị thuộc ngành dọc; cán bộ, nhân viên tại SOS Làng Trẻ em Thành phố: 1.500.000 đồng/suất*”.

Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022 đến Hiệu trưởng các trường THPT công lập và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở. (Đính kèm).

Đề nghị thủ trưởng các đơn vị quan tâm thực hiện và trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các đơn vị phản hồi về Phòng Kế hoạch Tài chính - Sở Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn cụ thể. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC (Nh).



Lê Hoài Nam

Số: 58 /KH-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2022

KHẨN

KẾ HOẠCH

Tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022

Thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo số 587-TB/TU ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Thành ủy về Kế hoạch tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022 và Kế hoạch tổ chức các Đoàn Đại biểu Thành phố đi thăm các cá nhân, đơn vị nhân dịp Tết Nhâm Dần năm 2022; theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 903/TTr-SLĐTBXH ngày 08 tháng 01 năm 2022, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động và kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022 như sau:

I. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:

1. Tổ chức các hoạt động chào đón năm mới, mừng Đảng, mừng Xuân nhằm tuyên truyền, giáo dục tư tưởng chính trị, truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc cho các cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang và nhân dân thành phố thi đua lập thành tích, phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời thể hiện sự quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân của các cấp ủy Đảng, chính quyền thành phố.

2. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công, tăng cường các giải pháp hỗ trợ gia đình người có công với cách mạng nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. Đảm bảo gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh và người có công với cách mạng có mức sống bằng và khá hơn so với mức sống trung bình của hộ dân tại địa bàn dân cư.

3. Thực hiện chỉnh trang, tôn tạo các nghĩa trang liệt sĩ và đài tưởng niệm, đền thờ liệt sĩ và nhà bia ghi tên liệt sĩ. Thường trực Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Thường trực Ủy ban nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tổ chức Đoàn đại biểu viếng Nghĩa trang Liệt sĩ Thành phố, Nghĩa trang Thành phố (Lạc Cảnh), Đền Tưởng niệm Liệt sĩ Bến Dược - Củ Chi, Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Củ Chi, Nghĩa trang Chính sách Thành phố và Nhà tưởng niệm Bà Mẹ Việt Nam anh hùng - Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Nguyễn Thị Rành.

(Ủy ban nhân dân Thành phố có Kế hoạch riêng).

4. Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tổ chức các buổi họp mặt cán bộ lão thành cách mạng, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, các nhân sĩ trí thức, gia đình chính sách tiêu biểu, các đồng chí Thành ủy viên các khóa,...

5. Đi thăm, chúc tết các đồng chí nguyên cán bộ lãnh đạo cao cấp Trung ương đang sinh sống tại Thành phố, các đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo Thành phố; Lãnh đạo Trung ương và Thành phố đi thăm và chúc tết các cán bộ lão thành cách mạng, các cơ sở cách mạng cũ và gia đình chính sách có công, diện dân nghèo;

6. Đi thăm, tặng quà cán bộ lão thành cách mạng, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng là người dân tộc thiểu số; nguyên lãnh đạo Ban Hoa vận Thành ủy đã nghỉ hưu và người dân tộc thiểu số tiêu biểu trên địa bàn Thành phố;

7. Đi thăm, tặng quà tết cho các vị nguyên là Thành viên Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Liên minh các dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, nhân sĩ trí thức, chức sắc tôn giáo, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp cho công tác Mặt trận Tổ quốc Thành phố;

8. Thăm, tặng quà cho một số đơn vị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trú đóng trên địa bàn Thành phố và các tỉnh; một số đơn vị của Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Bộ đội biên phòng Thành phố và các đơn vị y tế, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội làm nhiệm vụ trực trong dịp Tết Nhâm Dần năm 2022; các cựu tù chính trị và tù binh chưa được hưởng chế độ chính sách có hoàn cảnh khó khăn;

9. Thăm, tặng quà tết cho các tướng lĩnh, gia đình tướng lĩnh; gia đình có con em đang làm nhiệm vụ tại Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1; các diện chính sách có công, dân nghèo và bảo trợ xã hội do 22 quận, huyện, thành phố Thủ Đức quản lý, trẻ em bị mồ côi cả cha và mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ do dịch bệnh COVID-19 thật sự khó khăn;

10. Thăm, tặng quà cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khu vực hành chính sự nghiệp và các hộ giữ rừng Cần Giờ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

11. Thăm, tặng quà cho gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch tử vong do COVID-19 và các gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu có thân nhân chủ yếu hoặc tứ thân phụ mẫu tử vong do COVID-19 thuộc Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố quản lý và trên địa bàn các quận, huyện, thành phố Thủ Đức .

12. Thăm, tặng quà cho bệnh viện đã chiến đấu điều trị COVID-19 thuộc Bộ ngành, Sở Y tế và quận, huyện, thành phố Thủ Đức, các Trạm Y tế phường, xã, thị trấn, Trạm Y tế lưu động và các nhân viên, cá nhân công tác tại các Trạm trên địa bàn Thành phố.

13. Thăm, tặng quà cho các ấp, khu phố trên địa bàn Thành phố có đóng góp tích cực trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 nhân dịp Tết Nhâm Dần năm 2022.

14. Thăm, tặng quà cho các doanh nghiệp, các cơ sở y tế tư nhân và các cơ sở tôn giáo có đóng góp trong công tác phòng, chống dịch COVID-19.

15. Tổ chức họp mặt 312 pháo đài phường, xã, thị trấn nhân dịp Tết Nhâm Dần năm 2022.

II. VỀ ĐỐI TƯỢNG, MỨC CHI VÀ KINH PHÍ TẶNG QUÀ:

1. Về đối tượng và mức chi:

1.1. Quà đi thăm, chúc tết theo Công văn số 2286-CV/BTCTU ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Ban Tổ chức Thành ủy:

a) Ban Thường vụ Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố đi thăm, chúc tết các đồng chí nguyên cán bộ lãnh đạo cao cấp của Trung ương hiện đang sinh sống tại Thành phố và các đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo của Thành phố: Mức chi 6.500.000 đồng/suất (tiền mặt 5.000.000 đồng và quà trị giá 1.500.000 đồng); 195 người.

b) Ban Tổ chức Thành ủy đi thăm, chúc tết:

- Các đồng chí Lão thành cách mạng: Mức chi 6.500.000 đồng/suất (tiền mặt 5.000.000 đồng và quà trị giá 1.500.000 đồng); 37 người.

- Vợ Liệt sĩ tiêu biểu: Mức chi 4.500.000 đồng/suất (tiền mặt 3.000.000 đồng và quà trị giá 1.500.000 đồng); 08 người.

- Con Liệt sĩ tiêu biểu: Mức chi 1.000.000 đồng/suất; 46 người.

c) Chi phí tổ chức đưa gia đình thân nhân Liệt sĩ tiêu biểu đi viếng Nghĩa trang Liệt sĩ Thành phố: 15.000.000 đồng.

d) Câu lạc bộ Hưu trí Thành phố đi thăm, chúc tết cán bộ và tổ chức họp mặt hội viên: 120.000.000 đồng (theo Công văn số 3542-CV/BTCTU ngày 23 tháng 10 năm 2021 của Ban Tổ chức Thành ủy và Công văn số 58/CLB ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Câu lạc bộ Hưu trí Thành phố).

1.2. Quà cho Đoàn lãnh đạo Trung ương, lãnh đạo Thành phố thăm, chúc tết các đồng chí lão thành cách mạng, đơn vị cơ sở cách mạng cũ và gia đình có công, các hộ nghèo; Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp đón các đoàn khách tình, thành phố, các đơn vị lực lượng vũ trang, quân đội đến thăm chúc tết tại trụ sở cơ quan (theo Công văn số 7887/VP-QTTV

ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố): tổng kinh phí là 5.000.000.000 đồng (bao gồm tiền mặt và quà là 4.100.000.000 đồng; dự phòng phí là 900.000.000 đồng).

1.3. Tặng quà tết theo Công văn số 3640/MTTQ-BTT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố:

- Các vị nguyên là Thành viên Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam: Mức 4.000.000 đồng/suất; 38 người.

- Các vị nguyên là Thành viên Ủy ban Trung ương Liên minh các dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, các vị nhân sĩ trí thức, chức sắc tôn giáo, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp cho công tác Mặt trận Tổ quốc của Thành phố: Mức 3.100.000 đồng/suất; 99 người.

1.4. Quà thăm, chúc tết của Ban Dân tộc thành phố theo Công văn số 482/BDT-CSDT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Ban Dân Tộc:

a) Thăm, tặng quà các cán bộ lão thành cách mạng, Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, nhân sĩ trí thức, các đồng chí lãnh đạo Ban Hoa vận Thành ủy đã nghỉ hưu là: Mức 2.000.000 đồng/suất (tiền mặt 1.500.000 đồng và quà trị giá 500.000 đồng), 18 người.

b) Thăm, tặng quà người dân tộc thiểu số là người tiêu biểu trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội: Mức 1.300.000 đồng/suất, 38 người.

c) Ban dân tộc thành phố tổ chức 3 Đoàn đến thăm, tặng quà các gia đình ở các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Đồng Nai, huyện Củ Chi, Hóc Môn và các quận nội thành Thành phố bao gồm 112 gia đình và 10 cơ sở tín ngưỡng: Mức 2.000.000 đồng tiền mặt/mỗi gia đình, cơ sở tín ngưỡng; tổng kinh phí là 273.700.000 đồng (trong đó chi phí xe đưa đoàn đi thăm tặng quà 29.700.000 đồng).

1.5. Quà thăm các vị trí thức cao niên theo danh sách của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thành phố (theo Công văn số 161/LHH-VP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Thành phố): Mức 1.300.000 đồng/suất; 40 người; quà cho tập thể là 12.000.000 đồng.

1.6. Quà thăm các đồng chí là cựu tù chính trị và tù binh chưa được hưởng chế độ chính sách có hoàn cảnh khó khăn (theo Công văn số 20/BLL-2021 của Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh Thành phố): Mức 1.200.000 đồng/suất; 120 người.

1.7. Thăm, tặng quà cho các cá nhân, đơn vị:

- Tặng quà 188 tướng lĩnh, gia đình tướng lĩnh: Mức 6.200.000 đồng/suất (tiền mặt 5.000.000 đồng và quà trị giá 1.200.000 đồng);

- Tặng quà 150 gia đình có con em đang làm nhiệm vụ tại Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1: Mức 2.700.000 đồng/suất (tiền mặt 2.000.000 đồng và phần quà trị giá 700.000 đồng);

- Hỗ trợ tiền ăn tết cho 2.900 chiến sĩ trực sẵn sàng chiến đấu: Mức ăn là 65.000 đồng/người/ngày (dự kiến lịch nghỉ Tết Nhâm Dần năm 2022 là 09 ngày, Bộ Quốc phòng chỉ đảm bảo 04 ngày ăn chính, Bộ Tư lệnh Thành phố đề nghị hỗ trợ tiền ăn 05 ngày còn lại, mức chi 65.000 đồng/người/ngày);

- Tặng quà 211 đơn vị trực trong các ngày Tết, gồm: 60 đơn vị quân đội; 18 đơn vị Công an; 14 đơn vị Bộ đội biên phòng; 35 cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội và bảo trợ xã hội (mức chi gồm tiền mặt và quà trị giá 2.000.000 đồng/phần cho mỗi đơn vị); 85 cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành, Sở Y tế và các quận, huyện, Thành phố Thủ Đức mức chi là 12.000.000 đồng/cơ sở (trong đó gồm tiền mặt 10.000.000 đồng và 01 phần quà trị giá 2.000.0000 đồng). Riêng mức chi thăm Bệnh viện Nhân Ái là 32.000.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng tiền mặt và phần quà trị giá 2.000.0000 đồng) và thăm Khu Điều trị phong Bến Sắn (Bình Dương) là 22.000.000 đồng (gồm 20.000.000 đồng tiền mặt và phần quà trị giá 2.000.0000 đồng).

- Tặng quà 89 khu, đội quản lý học viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội, Bệnh viện Nhân Ái: Tiền mặt 5.000.000 đồng/khu, đội;

1.8. Quà tết cho diện sách chính sách có công, dân nghèo, bảo trợ xã hội:

a) Diện chính sách có công: 308.931 suất.

- Mức 4.000.000 đồng/suất: 38 suất cho các vị nguyên là Thành viên Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam.

- Mức 3.100.000 đồng/suất: 415 suất cho cán bộ lão thành cách mạng, Liên minh các dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam, nhân sĩ trí thức; đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng: cán bộ lão thành cách mạng, Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống; thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng.

- Mức 1.700.000 đồng/suất: 1.132 suất cho người đang hưởng trợ cấp hàng tháng thuộc các diện: thương binh, thương binh B, bệnh binh có tỷ lệ từ 81% trở lên; cán bộ Tiền khởi nghĩa; Anh hùng Lực lượng vũ trang và Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp nuôi dưỡng, thân nhân của 02 liệt sĩ trở lên, người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng kể cả số hưởng từ ngân sách Thành phố; người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; các đồng chí tử tù.

- Mức 1.300.000 đồng/suất: 307.346 suất cho thương binh 2/4, 3/4, 4/4 (kể cả loại B); bệnh binh 2/3, 3/3; thương binh và thân nhân liệt sĩ do Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Bộ đội Biên phòng Thành phố quản lý - tại chức; thân nhân của 01 liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ có chồng hoặc vợ khác; hưu trí quân đội, hưu trí viên chức (có cả hưu trí diện KT3); tai nạn lao động; cán bộ phường, xã nghỉ hưu, mất sức lao động, trợ cấp theo Quyết định số 91/2010/QĐ-TTg, trợ cấp theo Quyết định số 613/QĐ-TTg; người và gia đình có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp định suất cơ bản, kể cả số hưởng từ ngân sách Thành phố; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tra tấn tù đày; thân nhân liệt sĩ hưởng chính trị, diện thờ cúng liệt sĩ, thân nhân thờ cúng Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng; người hưởng trợ cấp tuất ưu đãi Lão thành cách mạng, tuất Tiền khởi nghĩa, tuất thương binh 1/4 + 2/4, tuất bệnh binh 1/3 + 2/3, tuất người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống và con đẻ của họ; quân nhân hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg; người phục vụ Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng; người phục vụ thương binh 1/4; người phục vụ bệnh binh 1/3; người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg.

b) Diện hộ nghèo mức 1.250.000 đồng/suất: 45.001 suất, gồm: Hộ nghèo theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều Thành phố giai đoạn 2021 - 2025 được Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn quyết định công nhận trong năm 2021 (kể cả những hộ nghèo mới thoát mức chuẩn hộ nghèo cuối năm 2021).

c) Diện bảo trợ xã hội mức 1.150.000 đồng/suất: 154.955 suất gồm: người cao tuổi đủ 80 tuổi trở lên, diện trợ cấp xã hội thường xuyên, diện mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp xã hội và diện đang hưởng tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng.

1.9. Quà cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp khối Thành phố, quận, huyện và thành phố Thủ Đức (kể cả các tổ chức Đảng, Đoàn thể và cán bộ phường, xã, thị trấn) và một số cơ quan, đơn vị thuộc ngành dọc; cán bộ, nhân viên tại SOS Làng Trẻ em Thành phố: Mức 1.500.000 đồng/suất; 144.144 người.

1.10. Quà cho hộ giữ rừng Cần Giờ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn (theo Công văn số 2388/TNXP-TC ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố): Mức 1.000.000 đồng/suất, 32 hộ.

1.11. Hỗ trợ tiền mặt cho 05 Sơ đang công tác tại Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế, mức 10.000.000 đồng/người.

1.12. Tặng 120 suất quà đi thăm người có công, người cao tuổi 100 tuổi trở lên và hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn tiêu biểu tại 22 quận, huyện, thành phố Thủ Đức (trong đó thành phố Thủ Đức là 15 suất) được Lãnh đạo Thành phố thăm, chúc tết. Mức 5.000.000 đồng/suất (bao gồm tiền mặt 3.000.000 đồng và phần quà trị giá 2.000.000 đồng).

1.13. Tặng 24 suất quà đi thăm trẻ em bị mồ côi cả cha và mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ do dịch bệnh COVID-19 thật sự khó khăn tại 22 quận, huyện, thành phố Thủ Đức (trong đó thành phố Thủ Đức 03 suất) được Lãnh đạo thành phố thăm, chúc tết. Mức 2.200.000 đồng/suất (bao gồm tiền mặt 1.200.000 đồng và phần quà trị giá 1.000.000 đồng).

1.14. Thăm và tặng quà Tết cho tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (theo đề nghị của Công an Thành phố tại Công văn số 4631/CATP-PV05 ngày 26 tháng 11 năm 2021):

- Đối với tập thể (46 tập thể): 1.000.000 đồng/tập thể;
- Đối với thân nhân liệt sĩ quân chúng (11 người): 1.000.000 đồng/người;
- Đối với cá nhân (66 người): 500.000 đồng/người.

Dự toán kinh phí bổ sung là: 90.000.000 đồng.

1.15. Thăm và tặng quà Tết cho gia đình của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch tử vong do COVID-19: 252 gia đình.

- Mức thăm là 3.000.000 đồng/gia đình (gồm tiền mặt: 2.000.000 đồng và 01 phần quà trị giá 1.000.000 đồng).

- Tổng dự toán kinh phí dự kiến là 756.000.000 đồng (gồm 252 gia đình x 3.000.000 đồng/gia đình = 756.000.000 đồng).

- Số gia đình tiêu biểu Đoàn lãnh đạo Thành phố đi thăm nhân dịp Tết Nhâm Dần là 85 gia đình, tương đương kinh phí là 255.000.000 đồng.

- Còn lại 167 gia đình với số kinh phí là 501.000.000 đồng, Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí và giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Công an Thành phố chủ động đi thăm.

1.16. Thăm và tặng quà Tết cho gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu phòng, chống dịch có thân nhân chủ yếu hoặc tử thân phụ mẫu tử vong do COVID-19: 823 người:

- Mức thăm là 2.000.000 đồng/gia đình (gồm tiền mặt: 1.000.000 đồng và 01 phần quà trị giá 1.000.000 đồng).

- Tổng dự toán kinh phí dự kiến là 1.646.000.000 đồng (gồm 823 gia đình x 2.000.000 đồng/gia đình = 1.646.000.000 đồng).

- Số gia đình tiêu biểu Đoàn lãnh đạo Thành phố đi thăm nhân dịp Tết Nhâm Dần là 74 gia đình, tương đương kinh phí là 148.000.000 đồng.

- Còn lại 749 gia đình với số kinh phí là 1.498.000 đồng, Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí và giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Công an Thành phố và Bộ Tư lệnh Thành chủ động đi thăm.

1.17. Thăm và tặng quà Tết cho các Trạm y tế phường, xã, thị trấn (310 trạm với khoảng 2.222 nhân viên) và các Trạm y tế lưu động (391 trạm với khoảng 1.437 nhân viên):

- Mức thăm gồm 01 phần quà trị giá 1.000.000 đồng/trạm y tế và 1.000.000 đồng/người tại các trạm;

- Tổng dự toán kinh phí dự kiến là 4.360.000.000 đồng (gồm (701 trạm x 1.000.000 đồng/phần quà/trạm) + (3.659 người x 1.000.000 đồng/người) = 4.360.000.000 đồng).

- Số Trạm y tế Đoàn lãnh đạo Thành phố đi thăm nhân dịp Tết Nhâm Dần là 48 trạm, kinh phí là 48.000.000 đồng.

- Còn lại 360 trạm và số kinh phí là 4.312.000.000 đồng, Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí và giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chủ động đi thăm.

1.18. Thăm và tặng quà Tết cho các cơ sở y tế tư nhân tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công tác phòng, chống dịch COVID-19: 05 cơ sở.

- Mức thăm: tặng phẩm là 01 khánh vàng trị giá 10.000.000 đồng/cơ sở khắc dòng chữ "*Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh chúc mừng năm mới Nhâm Dần năm 2022*");

- Kinh phí dự kiến là 50.000.000 đồng (05 cơ sở x 10.000.000 đồng/ cơ sở = 50.000.000 đồng).

1.19. Thăm, tặng quà Tết cho các Bệnh viện dã chiến điều trị COVID-19: 30 bệnh viện:

- Mức thăm là 12.000.000 đồng/bệnh viện (gồm tiền mặt 10.000.000 đồng và 01 phần quà trị giá 2.000.000 đồng);

- Kinh phí dự kiến là 360.000.000 đồng (30 bệnh viện x 12.000.000 đồng/bệnh viện = 360.000.000 đồng).

- Số bệnh viện Đoàn lãnh đạo Thành phố đi thăm nhân dịp Tết Nhâm Dần là 15 bệnh viện, với kinh phí là 180.000.000 đồng.

- Còn lại 15 bệnh viện với số kinh phí là 180.000.000 đồng, Ủy ban nhân dân Thành phố giao Sở Y tế chủ động đi thăm.

1.20. Kinh phí tổ chức các hoạt động chăm lo Tết cho các Ấp, Khu phố: 2.008 ấp, khu phố.

- Mức chi bằng tiền mặt là 10.000.000 đồng/ấp, khu phố.

- Kinh phí dự kiến: 20.080.000.000 đồng (2.008 ấp, khu phố x 10.000.000 đồng/ấp, khu phố = 20.080.000.000 đồng).

1.21. Các doanh nghiệp có đóng góp tích cực trong công tác phòng, chống dịch COVID-19: 45 doanh nghiệp, trong đó:

- Doanh nghiệp có đóng góp từ 50 tỷ đồng trở lên: 15 doanh nghiệp; mức thăm: tặng phẩm là 01 khánh vàng trị giá 10.000.000 đồng/doanh nghiệp khắc dòng chữ "*Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh chúc mừng năm mới Nhâm Dần năm 2022*";

- Doanh nghiệp có đóng góp từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 30 doanh nghiệp; mức thăm: tặng phẩm là 01 khánh vàng trị giá 7.000.000 đồng/doanh nghiệp khắc dòng chữ "*Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh chúc mừng năm mới Nhâm Dần năm 2022*";

Kinh phí dự kiến là 360.000.000 đồng ((15 doanh nghiệp x 10.000.000 đồng/đơn vị) + (30 doanh nghiệp x 7.000.000 đồng/đơn vị) = 360.000.000 đồng).

Các doanh nghiệp còn lại có đóng góp dưới 10 tỷ đồng trong công tác phòng, chống dịch COVID-19, Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố thăm và tặng quà thích hợp; kinh phí từ nguồn xã hội hóa do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố quản lý.

1.22. Các cơ sở tôn giáo tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công tác phòng, chống dịch COVID-19: 04 cơ sở.

- Mức thăm: tặng phẩm là 01 khánh vàng trị giá 10.000.000 đồng/cơ sở khắc dòng chữ "*Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh chúc mừng năm mới Nhâm Dần năm 2022*";

- Kinh phí dự kiến là 40.000.000 đồng (04 cơ sở x 10.000.000 đồng/cơ sở = 40.000.000 đồng).

1.23. Kinh phí tặng quà tại Hội nghị Lãnh đạo Thành phố gặp gỡ Lãnh đạo 312 phường, xã, thị trấn: mỗi phường, xã, thị trấn tặng 05 phần quà, mỗi phần trị giá 1.000.000 đồng/01 đồng chí.

- Kinh phí dự kiến là 1.560.000.000 đồng (312 phường, xã, thị trấn x 5.000.000 đồng/phường, xã, thị trấn = 1.560.000.000 đồng).

2. Về kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022 là **901.037.115.000 đồng** (*Chín trăm lẻ một tỷ không trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười lăm ngàn đồng*), tăng **108.702.320.000 đồng** được chi nguồn ngân sách Thành phố.

(Đính kèm Phụ lục dự toán kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022)

III. TỔ CHỨC CÁC ĐOÀN ĐẠI BIỂU THÀNH PHỐ ĐI THĂM, CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN NHÂN DỊP TẾT NHÂM DẦN NĂM 2022

1. Tổ chức 43 Đoàn đại biểu Thành phố đi thăm các đơn vị và cá nhân nhân dịp Tết Nhâm Dần năm 2022.

2. Đối tượng thăm và chúc Tết:

- Đi thăm các đơn vị: Theo đề nghị của Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thành phố; các đơn vị y tế theo đề nghị của Sở Y tế, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội và cơ sở bảo trợ xã hội do Thành phố quản lý; các cơ sở tôn giáo, các doanh nghiệp,... đóng góp trong phòng, chống dịch COVID-19.

- Đi thăm cá nhân: Các đồng chí Lão thành cách mạng, Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, nhân sĩ trí thức, lãnh đạo Ban Hoa vận Thành ủy; mỗi quận, huyện có 06 hộ bao gồm người có công 02 gia đình, người cao tuổi 100 tuổi trở lên 01 người và hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn tiêu biểu 02 hộ và trẻ em bị mồ côi cả cha và mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ do dịch bệnh COVID-19 thật sự khó khăn 01 hộ (riêng thành phố Thủ Đức 18 hộ); các gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch tử vong do COVID-19 và gia đình gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu có thân nhân chủ yếu hoặc tứ thân phụ mẫu tử vong do COVID-19, nhân viên tại các trạm y tế và trạm y tế lưu động.

3. Thời gian tổ chức đi thăm do Trưởng Đoàn quyết định.

(Ủy ban nhân dân Thành phố có kế hoạch riêng)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về đối tượng và mức chi quà tặng; Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn về nguồn kinh phí và đảm bảo kinh phí thực hiện Kế hoạch (kể cả kinh phí phát sinh); phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức triển khai thực hiện Kế hoạch và thanh toán quyết toán kinh phí theo thực tế và đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 29 tháng 01 năm 2022 (tức ngày 28 tháng 12 Âm lịch).

3. Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức cân đối dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 để bố trí kinh phí tặng quà Tết cho các đối tượng diện chính sách có công, diện dân nghèo, diện bảo trợ xã hội và thăm bổ sung các đối tượng, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp có đóng góp trong công tác, phòng chống dịch COVID-19 (gồm kinh phí thăm các gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch tử vong do COVID-19 và gia đình gia đình cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu có thân nhân chủ yếu hoặc tứ thân phụ mẫu tử vong do COVID-19 nhân viên tại trạm y tế lưu động, hoạt động chăm lo Tết các ấp, khu phố, kinh phí thăm các trạm y tế lưu động, các pháo đài phòng, xã, thị trấn...).

4. Giao Sở Y tế thực hiện chi kinh phí thăm các trạm y tế phường, xã, thị trấn và nhân viên tại các trạm y tế.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các Đoàn thể Thành phố phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức có kế hoạch chăm lo tết cho các gia đình chính sách, người nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội với mục tiêu *"Tết đến với mọi người, mọi nhà"* trên tinh thần *"Đoàn kết, an toàn, vui tươi và tiết kiệm"*.

Nơi nhận:

- TTTU; TT HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TP;
- Văn phòng Thành ủy, các Ban Thành ủy;
- Các Ban Hội đồng nhân dân TP;
- Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước Thành phố;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư lệnh Thành phố; Công an Thành phố;
- Viện KSNĐ Thành phố; TAND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- UBND quận, huyện, thành phố Thủ Đức;
- VPUB: CPVP;
- Các Phòng CV, QTTV;
- Lưu: VT, (VX-TC).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Anh Đức



BẢNG DỰ TRÙ KINH PHÍ TẾT NHÂM DẦN NĂM 2022
 kèm theo Kế hoạch số **58** /KH-UBND ngày **08** tháng 01 năm 2022
 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
I. TỔ CHỨC CẤP THÀNH PHỐ:				19.065.115.000
1. Lễ đặt vòng hoa các nghĩa trang (Theo Công văn 793/BQT-KT ngày 15/10/2020 của Ban Quản trang Thành phố):				400.915.000
2. Thành phố thăm và tặng quà các đơn vị: Gồm 161 đơn vị và 89 khu, đội thuộc các cơ sở cai nghiện ma túy				11.580.100.000
a. Bộ Tư lệnh Thành phố (Công văn số 3068/BTL-CT ngày 13/10/2021): 62 đơn vị và 188 Tướng lĩnh, gia đình tướng lĩnh				6.523.100.000
a1. Tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân				1.500.000.000
a2. Thăm tặng quà 30 hộ đồng bào KhMer, 08 cơ sở tôn giáo, 30 hộ gia đình lực lượng chính trị nông cốt có hoàn cảnh khó khăn, 30 hộ gia đình chính sách khu vực vàng đai đóng quân, 30 hội viên Hội Phụ nữ Bộ Tư lệnh Thành phố có hoàn cảnh khó khăn				500.000.000
	- Cơ sở tôn giáo 08 cơ sở (gồm tiền mặt 20.000.000đ và phần quà trị giá 2.000.000 đồng)	22.000.000	8	176.000.000
	- Đồng bào KhMer 30 hộ (gồm tiền mặt 2.000.000đ và túi quà 1.000.000đ)	3.000.000	30	90.000.000
	- Hộ gia đình lực lượng chính trị nông cốt 30 gia đình (gồm tiền mặt 2.000.000 đồng và phần quà trị giá 1.000.000 đồng)	3.000.000	30	90.000.000
	- Hộ chính sách khu vực đóng quân 30 gia đình (gồm tiền mặt 2.000.000 đồng và phần quà trị giá 1.000.000 đồng)	3.000.000	30	90.000.000
	- Hội viên Phụ nữ TP có hoàn cảnh khó khăn 30 hội viên (gồm tiền mặt 1.000.000 đồng và phần quà trị giá 800.000 đồng)	1.800.000	30	54.000.000
a3. Kinh phí thăm 188 Tướng lĩnh, gia đình Tướng lĩnh (Công văn số 3068/BTL-PC ngày 13/10/2021 của Bộ Tư lệnh Thành phố)		6.200.000	188	1.165.600.000
a4. Quà tết cho gia đình có con em, cán bộ đang làm nhiệm vụ tại Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1 (Công văn số 3068/BTL-PC ngày 13/10/2021 của Bộ Tư lệnh TP)				1.347.500.000
	- Quà tết cho gia đình có con em thường trú tại TP HCM đang làm nhiệm vụ tại Quần đảo Trường Sa và Nhà giàn DK 1: Số suất chỉ: 150 suất Mức chi: tiền mặt 02 triệu đồng, quà 0,7 triệu đồng	2.700.000	150	405.000.000
	- Hỗ trợ tiền ăn Tết trong 05 ngày tết ngoài chế độ quy định của Bộ quốc phòng cho lực lượng vũ trang trực sẵn sàng chiến đấu: (Lịch nghỉ Tết Nhâm Dần năm 2022 là 09 ngày, Bộ Quốc phòng chỉ đảm bảo 04 ngày ăn chính, vì vậy Bộ Tư lệnh TP đề nghị hỗ trợ tiền ăn 05 ngày còn lại, mức chi 62.000 đồng/người/ngày.)	325.000	2.900	942.500.000
a5. Kinh phí thăm 62 đơn vị :				2.010.000.000
	1 Bộ Tư lệnh Quân khu 7			50.000.000
	2 Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4			50.000.000
	3 Bộ Tư lệnh Hải quân phía Nam			50.000.000
	4 Bộ Tư lệnh Biên phòng phía Nam			50.000.000
	5 Trường Đại học Nguyễn Huệ (LQ2)			50.000.000
	6 Học Viện Lục Quân			50.000.000
	7 Bộ Tư lệnh Thành phố			50.000.000
	8 Bộ Tư lệnh vùng 3 - Cảnh sát biển			50.000.000
	9 Bộ Tư lệnh vùng 4 - Hải Quân			50.000.000
	10 Lữ đoàn 189/ BTL vùng 4 HQ			50.000.000
	11 Lữ đoàn 957/ BTL vùng 4 HQ			50.000.000
	12 Lữ đoàn 146/ BTL vùng 4 HQ			50.000.000
	13 Tàu ngầm HQ 183 TP.HCM			50.000.000
	14 Bộ Tư lệnh vùng 2 - Hải quân			50.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
15	Lữ đoàn 125 /BTL vùng 2 Hải quân			50.000.000
16	Bộ Tư lệnh vùng 5 Hải quân			50.000.000
17	Bộ Tư lệnh vùng 4 Cảnh sát biển			50.000.000
18	Trung tâm Huấn luyện/BTL vùng 4			50.000.000
19	Lữ đoàn 101 Hải quân đánh bộ			50.000.000
20	Trường Quân sự Quân khu 7			30.000.000
21	Trường Đại học Trần Đại Nghĩa			30.000.000
22	Trường sĩ quan Công Binh			30.000.000
23	Trường bắn Quốc gia KV3			30.000.000
24	Trường Cao đẳng Quân y 2			30.000.000
25	Lữ đoàn TT 596/ BTL Thông tin			30.000.000
26	Trung Đoàn Gia Định			30.000.000
27	Sư đoàn 5/ Quân khu 7			30.000.000
28	Sư đoàn 302/ Quân khu 7			30.000.000
29	Sư đoàn 317/ Quân khu 7			30.000.000
30	Sư đoàn 7/ Quân đoàn 4			30.000.000
31	Sư đoàn 9/ Quân đoàn 4			30.000.000
32	Sư đoàn 309/ Quân đoàn 4			30.000.000
33	Sư đoàn Không quân 370			30.000.000
34	Sư đoàn Phòng không 367			30.000.000
35	Lữ đoàn Phòng không 77/QK7			30.000.000
36	Lữ đoàn Thông tin 23/ QK 7			30.000.000
37	Lữ đoàn Công binh 25/Quân khu 7			30.000.000
38	Lữ đoàn Tăng – Thiết giáp 26			30.000.000
39	Lữ đoàn Pháo binh 75			30.000.000
40	Lữ đoàn Pháo binh 10 - Bộ Tư lệnh Pháo binh			30.000.000
41	Cục 12 - Tổng cục II			30.000.000
42	Đoàn 2/Tổng cục Chính trị			30.000.000
43	Trường Quân sự Thành phố			30.000.000
44	Trung đoàn 4 Sư đoàn 5 Quân khu 7			20.000.000
45	Trung đoàn 5 Sư đoàn 5 Quân khu 7			20.000.000
46	Trung đoàn 271 Sư đoàn 5 Quân khu 7			20.000.000
47	Trung đoàn 88 Sư đoàn 302 Quân khu 7			20.000.000
48	Trung đoàn 263 Tên lửa Sư đoàn 5 Phòng không 367			20.000.000
49	Trung đoàn 10 Bộ tư lệnh Thành phố			20.000.000
50	Trung đoàn 276 Sư đoàn phòng không 367			20.000.000
51	Trung đoàn Ra đa 294 Sư đoàn Phòng không 367			20.000.000
52	Trung đoàn 230 Sư đoàn Phòng không 367			20.000.000
53	Tiểu đoàn Kiểm soát Quân sự 31 Bộ tư lệnh TP			10.000.000
54	Tiểu đoàn Thiết giáp Bộ tư lệnh TP			10.000.000
55	Tiểu đoàn Kiểm soát Quân sự 180 Bộ Tham mưu QK7			10.000.000
56	Tiểu đoàn Trinh sát 47/ Bộ Tham mưu QK7			10.000.000
57	Tiểu đoàn Đặc công 60 Bộ tham mưu - Quân khu 7			10.000.000
58	Tiểu đoàn 38 Hóa học Bộ Tham mưu - Quân khu 7			10.000.000
59	Tiểu đoàn Pháo binh 10 - Bộ Tham mưu Quân khu 7			10.000.000
60	Tiểu đoàn Tác chiến điện tử 97 Bộ Tham mưu Quân khu 7			10.000.000
61	Lữ đoàn Hải quân đánh bộ 101 thuộc Bộ tư lệnh vùng 4 Hải quân			50.000.000
62	Trường Quân sự Thành phố thuộc Bộ Tư lệnh Thành phố			30.000.000
b. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:				4.189.000.000
30 đơn vị và 57 khu quản lý học viên cai nghiện ma túy				
b1. Thăm 30 đơn vị:				878.000.000
1	Trung tâm ND Bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị nghề (02 cơ sở):			30.000.000
2	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần:			25.000.000
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tân Hiệp:			25.000.000
4	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chánh Phú Hòa:			25.000.000
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức:			25.000.000
6	Cơ sở Cai nghiện ma túy - Bảo trợ xã hội Phú Văn:			25.000.000
7	Cơ sở Cai nghiện ma túy Đức Hạnh:			25.000.000
8	Trung tâm điều dưỡng tâm thần Tân Định			25.000.000

	NỘI DUNG	Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
9	Cơ sở xã hội Thanh Thiếu niên 2:			25.000.000
10	Cơ sở Cai nghiện ma túy Bồ Lả:			25.000.000
11	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phú Nghĩa:			25.000.000
12	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phú Đức:			25.000.000
13	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phước Bình:			25.000.000
14	Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè:			25.000.000
15	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc			20.000.000
16	Trung tâm Hỗ trợ xã hội:			18.000.000
17	Trung tâm Bảo trợ người tàn tật Hiệp Bình Chánh:			18.000.000
18	Trung tâm NDBT trẻ em Gò Vấp:			12.000.000
19	Trung tâm NDBT trẻ em Tam Bình:			12.000.000
20	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội:			12.000.000
21	Trung tâm NDBT trẻ em Linh Xuân:			12.000.000
22	Làng Thiếu niên Thủ Đức:			12.000.000
23	Hội Người mù Thành phố:			12.000.000
24	Nhà Dưỡng lão nghệ sỹ:			12.000.000
25	Hạt Kiểm lâm Cán Giờ:			12.000.000
26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định:			8.000.000
27	SOS Làng Trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh (Gò Vấp)			8.000.000
28	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy Bình Triệu:			30.000.000
29	Trung tâm Công tác xã hội - GDDN Thiếu niên Thành phố:			20.000.000
30	Trung tâm Bảo trợ-Dạy nghề và Tạo việc làm Thành phố			20.000.000
31	Thăm 57 khu của các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy thuộc Sở và Bệnh viện Nhân Ái (5.000.000 đồng/khu):	5.000.000	57	285.000.000
b2. Thăm các cơ sở y tế thuộc Bộ ngành, Sở Y tế và Quận huyện				1.050.000.000
1	Bệnh viện Nhân Ái:	32.000.000	1	32.000.000
2	Khu Điều trị phong Bến Sắn:	22.000.000	1	22.000.000
3	Bệnh viện 175:	12.000.000	1	12.000.000
4	Bệnh viện 7A:	12.000.000	1	12.000.000
5	Bệnh viện Quân Dân Y Miền Đông:	12.000.000	1	12.000.000
6	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng - Điều trị BNN:	12.000.000	1	12.000.000
7	Bệnh viện Nhi đồng 1:	12.000.000	1	12.000.000
8	Bệnh viện Nhi đồng 2:	12.000.000	1	12.000.000
9	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố (huyện Bình Chánh):	12.000.000	1	12.000.000
10	Bệnh viện Nguyễn Trãi:	12.000.000	1	12.000.000
11	Bệnh viện An Bình:	12.000.000	1	12.000.000
12	Bệnh viện Hùng Vương:	12.000.000	1	12.000.000
13	Bệnh viện Từ Dũ:	12.000.000	1	12.000.000
14	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới:	12.000.000	1	12.000.000
15	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình TP:	12.000.000	1	12.000.000
16	Bệnh viện Nhân dân Gia Định:	12.000.000	1	12.000.000
17	Bệnh viện Truyền máu huyết học:	12.000.000	1	12.000.000
18	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương:	12.000.000	1	12.000.000
19	Bệnh viện 30/4:	12.000.000	1	12.000.000
20	Bệnh viện Chợ Rẫy:	12.000.000	1	12.000.000
21	Bệnh viện Thống Nhất:	12.000.000	1	12.000.000
22	Bệnh viện Ung bướu:	12.000.000	1	12.000.000
23	Bệnh viện Tâm thần Lê Minh Xuân:	12.000.000	1	12.000.000
24	Bệnh viện cấp cứu Trưng Vương:	12.000.000	1	12.000.000
25	Bệnh viện Nhân dân 115:	12.000.000	1	12.000.000
26	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch:	12.000.000	1	12.000.000
27	Viện Y Dược học Dân tộc	12.000.000	1	12.000.000
28	Bệnh viện Bình Dân	12.000.000	1	12.000.000
29	Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức:	12.000.000	1	12.000.000
30	Bệnh viện huyện Hóc Môn:	12.000.000	1	12.000.000
31	Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện Củ Chi:	12.000.000	1	12.000.000
32	Bệnh viện Da liễu:	12.000.000	1	12.000.000
33	Trung tâm Mai Hòa - Củ Chi:	12.000.000	1	12.000.000
34	Bệnh viện 1A	12.000.000	1	12.000.000
35	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	12.000.000	1	12.000.000
36	Trung tâm Cấp cứu 115	12.000.000	1	12.000.000
37	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn	12.000.000	1	12.000.000
38	Bệnh viện Mắt	12.000.000	1	12.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
39	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	12.000.000	1	12.000.000
40	Bệnh viện Răng Hàm Măt	12.000.000	1	12.000.000
41	Bệnh viện Tai Mũi Họng	12.000.000	1	12.000.000
42	Bệnh viện Tâm thần (cơ sở Hàm Tử, Quận 5):	12.000.000	1	12.000.000
43	Bệnh viện Y học cổ truyền	12.000.000	1	12.000.000
44	Viện Tim	12.000.000	1	12.000.000
45	Bệnh viện Quận 1	12.000.000	1	12.000.000
46	Bệnh viện Quận 2	12.000.000	1	12.000.000
47	Bệnh viện Quận 4	12.000.000	1	12.000.000
48	Bệnh viện Quận 6	12.000.000	1	12.000.000
49	Bệnh viện Quận 7	12.000.000	1	12.000.000
50	Bệnh viện Quận 8	12.000.000	1	12.000.000
51	Bệnh viện Quận 9	12.000.000	1	12.000.000
52	Bệnh viện Quận 11	12.000.000	1	12.000.000
53	Bệnh viện Quận 12	12.000.000	1	12.000.000
54	Bệnh viện Quận Bình Tân	12.000.000	1	12.000.000
55	Bệnh viện quận Bình Thạnh	12.000.000	1	12.000.000
56	Bệnh viện quận Gò Vấp	12.000.000	1	12.000.000
57	Bệnh viện quận Phú Nhuận	12.000.000	1	12.000.000
58	Bệnh viện quận Tân Bình	12.000.000	1	12.000.000
59	Bệnh viện quận Tân Phú	12.000.000	1	12.000.000
60	Bệnh viện quận Thủ Đức	12.000.000	1	12.000.000
61	Bệnh viện huyện Bình Chánh	12.000.000	1	12.000.000
62	Bệnh viện huyện Củ Chi	12.000.000	1	12.000.000
63	Bệnh viện huyện Nhà Bè	12.000.000	1	12.000.000
64	Trung tâm Y tế Quận 1	12.000.000	1	12.000.000
65	Trung tâm Y tế Quận 3	12.000.000	1	12.000.000
66	Trung tâm Y tế Quận 4	12.000.000	1	12.000.000
67	Trung tâm Y tế Quận 5	12.000.000	1	12.000.000
68	Trung tâm Y tế Quận 6	12.000.000	1	12.000.000
69	Trung tâm Y tế Quận 7	12.000.000	1	12.000.000
70	Trung tâm Y tế Quận 8	12.000.000	1	12.000.000
71	Trung tâm Y tế Quận 10	12.000.000	1	12.000.000
72	Trung tâm Y tế Quận 11	12.000.000	1	12.000.000
73	Trung tâm Y tế Quận 12	12.000.000	1	12.000.000
74	Trung tâm Y tế quận Bình Tân	12.000.000	1	12.000.000
75	Trung tâm Y tế quận Bình Thạnh	12.000.000	1	12.000.000
76	Trung tâm Y tế quận Gò Vấp	12.000.000	1	12.000.000
77	Trung tâm Y tế quận Phú Nhuận	12.000.000	1	12.000.000
78	Trung tâm Y tế quận Tân Bình	12.000.000	1	12.000.000
79	Trung tâm Y tế quận Tân Phú	12.000.000	1	12.000.000
80	Trung tâm y tế thành phố Thủ Đức	12.000.000	1	12.000.000
81	Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	12.000.000	1	12.000.000
82	Trung tâm Y tế huyện Cần Giờ	12.000.000	1	12.000.000
83	Trung tâm Y tế huyện Củ Chi	12.000.000	1	12.000.000
84	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn	12.000.000	1	12.000.000
85	Trung tâm Y tế huyện Nhà Bè	12.000.000	1	12.000.000
b3. Các trạm y tế phường/xã/ thị trấn				217.000.000
Tổng cộng 24 Trạm y tế		1.000.000	24	24.000.000
193 Nhân viên làm việc tại trạm y tế		1.000.000	193	193.000.000
1	Trạm Y tế phường Tân Định - TTYT Quận 1	1.000.000	9	9.000.000
2	Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 3	1.000.000	7	7.000.000
3	Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 4	1.000.000	5	5.000.000
4	Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 5	1.000.000	5	5.000.000
5	Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
6	Trạm Y tế phường Tân Quy - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
7	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 8	1.000.000	10	10.000.000
8	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
9	Trạm Y tế Phường 16 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
10	Trạm Y tế phường Tân Hưng Thuận - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
11	Trạm Y tế phường Bình Hưng Hòa B - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	10	10.000.000
12	Trạm Y tế Phường 25 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
13	Trạm Y tế phường 1 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
14	Trạm Y tế phường 13 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	10	10.000.000
15	Trạm Y tế phường Tân Quý - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	12	12.000.000
16	Trạm Y tế phường 16 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	14	14.000.000
17	Trạm Y tế phường Linh Xuân - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
18	Trạm Y tế phường Hiệp Bình Chánh - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
19	Trạm Y tế phường Hiệp Bình Phước - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
20	Trạm Y tế Xã Lê Minh Xuân - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	11	11.000.000
21	Trạm Y tế xã Bình Khánh - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	10	10.000.000
22	Trạm Y tế xã Tân Hiệp - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	9	9.000.000
23	Trạm Y tế xã Phạm Văn Cội - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	8	8.000.000
24	Trạm Y tế xã Phước Lộc - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	7	7.000.000
b4. Các trạm y tế lưu động				217.000.000
Tổng cộng 24 Trạm y tế		1.000.000	24	24.000.000
193 Nhân viên làm việc tại trạm y tế		1.000.000	193	193.000.000
1	Trạm Y tế lưu động phường Bến Nghé - Quận 1	1.000.000	9	9.000.000
2	Trạm Y tế lưu động Phường 13 - Quận 3	1.000.000	7	7.000.000
3	Trạm Y tế lưu động Phường 1 - Quận 4	1.000.000	5	5.000.000
4	Trạm Y tế lưu động Phường 6 - Quận 5	1.000.000	5	5.000.000
5	Trạm Y tế lưu động Phường 12 - Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
6	Trạm Y tế lưu động phường Tân Thuận Tây - Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
7	Trạm y tế lưu động phường 16 - Quận 8	1.000.000	10	10.000.000
8	Trạm Y tế Lưu động số 2 - Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
9	Trạm Y tế lưu động Phường 5 - Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
10	Trạm Y tế lưu động số 27 - Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
11	Trạm Y tế lưu động phường Bình Trị Đông B - Quận Bình Tân	1.000.000	10	10.000.000
12	Trạm Y tế lưu động xã Tân Nhựt - Huyện Bình Chánh	1.000.000	6	6.000.000
13	Trạm Y tế lưu động Phường 22 - Quận Bình Thạnh	1.000.000	4	4.000.000
14	Trạm Y tế lưu động xã Phước Kiên - Huyện Nhà Bè	1.000.000	10	10.000.000
15	TYT Thị Trấn Hóc Môn - Huyện Hóc Môn	1.000.000	12	12.000.000
16	Trạm Y tế lưu động An Thới Đông - Huyện Cần Giờ	1.000.000	14	14.000.000
17	Trạm Y tế lưu động xã Trung Lập Hạ số 10 - Huyện Củ Chi	1.000.000	9	9.000.000
18	Trạm Y tế lưu động Phường 15 - Quận Tân Bình	1.000.000	9	9.000.000
19	Trạm y tế lưu động phường Tân Quý - Quận Tân Phú	1.000.000	9	9.000.000
20	Trạm Y tế lưu động số Phường 9 - Quận Phú Nhuận	1.000.000	11	11.000.000
21	TYT lưu động Phường 12 - Quận Gò Vấp	1.000.000	10	10.000.000
22	TYT lưu động số 2 Phường Tân Phú - Thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
23	TYT lưu động số 1 phường Phước Long B - Thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
24	TYT lưu động số 1 phường Thạnh Mỹ Lợi - Thành phố Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
b5. Các cơ sở y tế tư nhân tiêu biểu có đóng góp tích cực				50.000.000
1	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hoàn Mỹ Thủ Đức	10.000.000	1	10.000.000
2	Bệnh viện Triều An	10.000.000	1	10.000.000
3	Bệnh viện Tim Tâm Đức	10.000.000	1	10.000.000
4	Bệnh viện Vinmec Central Park	10.000.000	1	10.000.000
5	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Nam Sài Gòn	10.000.000	1	10.000.000
b6. Các bệnh viện đã chiến đấu điều trị COVID-19				360.000.000
1	Bệnh viện Đã chiến đấu điều trị COVID-19 Phước Lộc	12.000.000	1	12.000.000
2	Bệnh viện Đã chiến đấu Truyền nhiễm 5C	12.000.000	1	12.000.000
3	Bệnh viện Hồi sức COVID-19 (Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2)	12.000.000	1	12.000.000
4	Bệnh viện Đã chiến 3 tầng số 16	12.000.000	1	12.000.000
5	Trung Tâm Hồi sức COVID -19 do BV Bệnh Nhiệt đới phụ trách	12.000.000	1	12.000.000
6	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 số 14	12.000.000	1	12.000.000
7	Trung tâm Hồi sức COVID-19 thuộc Đại học Y Dược	12.000.000	1	12.000.000
8	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 Số 13	12.000.000	1	12.000.000
9	Bệnh viện Đã Chiến Củ Chi	12.000.000	1	12.000.000
10	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 Số 3	12.000.000	1	12.000.000
11	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 Số 5	12.000.000	1	12.000.000
12	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 Số 6	12.000.000	1	12.000.000
13	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 số 8	12.000.000	1	12.000.000
14	Bệnh viện Đã chiến thu dung điều trị COVID-19 Số 10	12.000.000	1	12.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
15	Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị COVID-19 Số 12	12.000.000	1	12.000.000
16	Bệnh viện dã chiến điều trị COVID-19 đa tầng Tân Bình	12.000.000	1	12.000.000
17	Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị COVID-19 tại Chung cư C8 (Thành phố Thủ Đức)	12.000.000	1	12.000.000
18	Bệnh viện Dã chiến thu dung điều trị COVID-19 tại Chung cư Bình Minh (Thành phố Thủ Đức)	12.000.000	1	12.000.000
19	Bệnh viện Dã chiến điều trị COVID-19 tại Chung cư Đức Khai (Thành phố Thủ Đức)	12.000.000	1	12.000.000
20	Bệnh viện Dã chiến Điều trị COVID-19 Phú Nhuận số 2	12.000.000	1	12.000.000
21	Bệnh viện Dã chiến Điều trị COVID-19 Phú Nhuận 3B	12.000.000	1	12.000.000
22	Bệnh viện dã chiến điều trị COVID - 19 Củ Chi số 01	12.000.000	1	12.000.000
23	Bệnh viện Dã chiến Điều trị COVID-19 Quận 8 số 01	12.000.000	1	12.000.000
24	Bệnh viện dã chiến điều trị COVID-19 Bình Thạnh số 01	12.000.000	1	12.000.000
25	Bệnh viện Dã chiến điều trị Covid-19 Quận 7 số 01	12.000.000	1	12.000.000
26	Bệnh viện thu dung điều trị COVID-19 Quận 1	12.000.000	1	12.000.000
27	Bệnh viện thu dung điều trị COVID-19 Quận 5	12.000.000	1	12.000.000
28	Bệnh viện thu dung điều trị COVID-19 Quận 11	12.000.000	1	12.000.000
29	Bệnh viện thu dung điều trị COVID-19 Quận Bình Tân	12.000.000	1	12.000.000
30	Bệnh viện thu dung, điều trị COVID-19 Hóc Môn	12.000.000	1	12.000.000
b7.	Hỗ trợ tiền cho 05 Sơ (điều dưỡng) đang công tác tại bệnh viện Nhân Ái mức 10.000.000 đồng (tiền mặt).	10.000.000	5	50.000.000
b8.	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố (Theo Công văn số 161/LHH-VP ngày 19/10/2020) : 40 người.	1.300.000	40	64.000.000
b9.	Thăm gia đình của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch tử vong do COVID-19	3.000.000	85	255.000.000
b10.	Thăm gia đình của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch có thân nhân chủ yếu hoặc tử thân phụ mẫu tử vong do COVID-19	2.000.000	74	148.000.000
b11.	Các doanh nghiệp tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công tác phòng, chống dịch COVID-19			360.000.000
	1	Mức chi	15	150.000.000
	2	Mức chi	30	210.000.000
b12.	Các cơ sở tôn giáo tiêu biểu có đóng góp tích cực			40.000.000
	1	Văn phòng Giám mục Việt Nam	1	10.000.000
	2	Chùa Vĩnh Nghiêm	1	10.000.000
	3	Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam	1	10.000.000
	4	Tòa Tổng Giám mục Thành phố	1	10.000.000
b13.	Dự phòng: mua quà và chi phát sinh theo chỉ đạo của Thành phố. (Chi thực hiện theo chỉ đạo của UBND TP)			500.000.000
c.	Công an Thành phố (18 đơn vị)			445.000.000
c1.	Thăm 12 đơn vị thuộc Công an Thành phố (Công văn số 3210/CATP-PV01 ngày 22/9/2020) :			580.000.000
	1	Trung đoàn Cảnh sát Cơ động (PK02E):		35.000.000
	2	Phòng An ninh đối nội (PA02):		25.000.000
	3	Phòng CS điều tra tội phạm về TTXH (PC02):		25.000.000
	4	Phòng CS Điều tra tội phạm về ma túy (PC04):		25.000.000
	5	Trại tạm giam Chí Hòa (PC11A):		25.000.000
	6	Trại tạm giam Bồ Lát (PC11B):		25.000.000
	7	Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ (PC07):		25.000.000
	8	Phòng CS Giao thông đường bộ - đường sắt (PC08):		25.000.000
	9	Phòng Ngoại tuyến (PA07)		25.000.000
	10	Trung đội 2 - Đại đội 4, Phòng Cảnh sát Bảo vệ (PK02)		25.000.000
	11	Trung đội Cảnh sát Bảo vệ trụ sở Thành ủy		
	12	Trung đội Cảnh sát Bảo vệ trụ sở HDND - UBND Thành phố		
	11	Công an Huyện Củ Chi		25.000.000
	12	Công an Huyện Cần Giờ		25.000.000
c2.	Các đơn vị thuộc Bộ Công an: 06 đơn vị.			135.000.000
	1	Trung đoàn Cảnh sát cơ động Đông Nam TP.HCM (E29):		25.000.000
	2	Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nam Bộ (E21):		25.000.000
	3	Văn phòng Bộ Công an (V01):		25.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
	4 Bộ Tư lệnh Cảnh vệ (K01):			25.000.000
	5 Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động (K02):			25.000.000
	6 Tiểu đoàn Cảnh sát đặc nhiệm số 2:			10.000.000
c3.	Thăm và tặng quà Tết cho tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (Công văn số 4631/CATP-PV05 ngày 26/11/2021)			90.000.000
	1 Đối với tập thể	1.000.000	46	46.000.000
	2 Đối với thân nhân liệt sĩ quân chúng	1.000.000	11	11.000.000
	3 Đối với cá nhân	500.000	66	33.000.000
d.	Thăm 14 đơn vị Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thành phố (Công văn 1605/BCH-PCT ngày 13/10/2021):			155.000.000
	1 Cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng:			25.000.000
	2 Cơ quan Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng TP.HCM			10.000.000
	3 Trạm Biên phòng cửa khẩu Khánh Hội:			10.000.000
	4 Trạm Biên phòng cửa khẩu Phú Mỹ:			10.000.000
	5 Trạm Kiểm tra giám sát Trên Sông:			10.000.000
	6 Trạm Biên phòng cửa khẩu Nhà Rông:			10.000.000
	7 Trạm Biên phòng cửa khẩu Hiệp Phước:			10.000.000
	8 Trạm Biên phòng cửa khẩu Tân Thuận:			10.000.000
	9 Trạm Biên phòng cửa khẩu Bến Nghé:			10.000.000
	10 Trạm Biên phòng cửa khẩu Nhơn Trạch:			10.000.000
	11 Đồn Biên phòng Thạnh An -554:			10.000.000
	12 Đồn Biên phòng Cần Thạnh -558:			10.000.000
	13 Đồn biên phòng Long Hòa - 562:			10.000.000
	14 Hải đội 2:			10.000.000
d.	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố (Công văn số 526/PCTNXH-TC ngày 14/10/2021): 05 đơn vị và 32 đội quản lý học viên cai nghiện.			268.000.000
	1 Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1:			25.000.000
	2 Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2:			25.000.000
	3 Cơ sở Cai nghiện ma túy số 3:			25.000.000
	4 Cơ sở xã hội Nhị Xuân:			25.000.000
	5 Trung tâm Giáo dục thường xuyên TNXP:			8.000.000
	6 Thăm 32 đội của các cơ sở xã hội, cai nghiện ma túy thuộc Lực lượng TNXP (Tiền mặt 05 triệu đồng/khu, đội x 32 khu, đội):			160.000.000
3.	Thành ủy tổ chức họp mặt, đi thăm và tặng quà (Công văn số 2286-CV/BTCTU ngày 12/10/2021 của Ban Tổ chức Thành ủy)			1.725.000.000
a.	Cán bộ lão thành Cách mạng; Nguyên cán bộ lãnh đạo của Trung ương đang sống tại Thành phố Hồ Chí Minh và lãnh đạo thành phố đã nghỉ hưu (232 suất): (6.500.000 đồng/suất: tiền mặt 05 triệu đồng và quà 1,5 triệu đồng)			1.508.000.000
b.	Họp mặt, quà cho gia đình chính sách tiêu biểu: - 08 vợ Liệt sĩ: tiền mặt 03 triệu đồng và quà 1,5 triệu đồng; - 46 con Liệt sĩ: tiền mặt 01 triệu đồng.			82.000.000
c.	Họp mặt, tặng quà cho các giáo sư, bác sĩ:			0
d.	Chi tổ chức họp mặt và đưa các gia đình đi viếng Nghĩa trang Liệt sĩ:			15.000.000
e.	Họp mặt Cầu lạc bộ hưu trí Thành phố: (Công văn số 3542-CV/BTCTU ngày 23/10/2021 của Ban Tổ chức Thành ủy và Công văn số 58/CLB ngày 04/11/2021 của Cầu lạc bộ Hưu trí Thành phố)			120.000.000
4.	HDND, UBND thăm các đồng chí Lãnh đạo, Cách mạng lão thành, đơn vị (Công văn số 7887/VP-QTTV ngày 20/10/2021 của Văn phòng UBND Thành phố):			5.000.000.000
a.	Đoàn lãnh đạo Trung ương, Thành phố thăm cơ sở cách mạng; Thường trực HDND, UBND tiếp các đơn vị đến chúc Tết:			4.100.000.000
b.	Dự phòng đột xuất:			900.000.000
5.	Ban Dân tộc thành phố thăm, tặng quà các đồng chí Lão thành cách mạng, Bà Mẹ VNAH, Lãnh đạo Ban Hoa vận đã nghỉ hưu và người dân tộc thiểu số tiêu biểu (Công văn số 482/BDT-CSDT ngày 27/10/2022):			359.100.000
a.	Lão thành CM, Nhân sỹ trí thức, Mẹ Việt Nam Anh hùng (07 người); nguyên lãnh đạo Ban Công tác người Hoa và Ban Dân tộc đã nghỉ hưu (11 người): (18 người x 2 triệu đồng, trong đó: quà là 500 ngàn đồng)			36.000.000
b.	Đồng bào dân tộc thiểu số tiêu biểu (38 người): (38 người x 1,3 trđ, giảm 03 người)			49.400.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
Thăm, tặng quà các gia đình ở tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Đồng Nai, huyện Củ Chi, Hóc Môn và các quận nội thành				273.700.000
c. Thành phố bao gồm 112 gia đình và 10 cơ sở tín ngưỡng (mỗi gia đình, cơ sở tín ngưỡng 2 triệu đồng tiền mặt và thuê xe vận chuyển dự toán là 29,7 triệu đồng)				
II. QUÀ TẾT CHO ĐIỆN CSCC, DÂN NGHÈO VÀ BTXH:				665.756.000.000
1. Quà tết cho điện chính sách có công:				402.912.700.000
a. Mức 1: đ/suất.				4.000.000
Số suất chi (Công văn số 3640/MTTQ-BTT ngày 26/10/2021 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố):				38
Số tiền chi:				152.000.000
b. Mức 1: đ/suất.				3.100.000
b1. Số suất chi (Công văn số 3640/MTTQ-BTT ngày 26/10/2021 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố):				99
Số tiền chi:				306.900.000
b2. Số suất chi tại quận huyện và TP Thủ Đức:				316
Số tiền chi:				979.600.000
c. Mức 2: đ/suất.				1.700.000
Số suất chi				1.132
Số tiền chi:				1.924.400.000
d. Mức 3: đ/suất.				1.300.000
Số suất chi				307.346
Số tiền chi:				399.549.800.000
2 Cựu tù chính trị và tù binh chưa được hưởng chính sách (Công văn số 20/BLL-2021 Danh sách của Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh Thành phố):				144.000.000
Mức quà (đ/người):				1.200.000
Số suất:				120
3 Quà tết cho hộ nghèo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định chuẩn nghèo đa chiều thành phố giai đoạn 2021 - 2025 được Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn quyết định công nhận trong năm 2021 (kể cả những hộ nghèo mới thoát mức chuẩn hộ nghèo cuối năm 2021) (tại thời điểm 31/10/2021):				56.251.250.000
Số suất chi				45.001
Mức quà (đ/người):				1.250.000
4 Diện bảo trợ xã hội (NĐ 20/2021/NĐ-CP, NĐ 28/2012/NĐ-CP, NĐ 06/2011/NĐ-CP):				178.198.250.000
a Diện trợ cấp xã hội thường xuyên:				72.867.450.000
Số suất chi				63.363
Mức quà (đ/người):				1.150.000
b Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng:				105.210.050.000
Số suất chi (tại Quận, Huyện và TP Thủ Đức)				87.020
Mức quà (đ/người):				1.150.000
Số suất chi tại Bảo hiểm xã hội thành phố (theo Công văn số 3667/BHXH-CD ngày 27/10/2021 của BTXH TP):				
Mức quà (đ/người):				1.150.000
c Diện mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp xã hội:				120.750.000
Số suất chi				105
Mức quà (đ/người):				1.150.000
5 Hộ giữ rừng Cần Giờ có hoàn cảnh khó khăn (Công văn số 2388/TNXP-TC ngày 14/10/2021: 32 hộ x 01 triệu đồng/hộ):		1.000.000	32	32.000.000
6 Thăm 120 người có công, hộ nghèo, người cao tuổi tại các quận - huyện và thành phố Thủ Đức được Lãnh đạo Thành phố đi thăm (05 triệu đồng: tiền mặt 03 triệu đồng + quà 02 triệu đồng/suất)		5.000.000	120	600.000.000
7 Tặng 24 suất quà đi thăm trẻ em mồ côi cha và mẹ, cha, mẹ côi cha hoặc mẹ do dịch bệnh Covid-19 thật sự khó khăn tại 22 quận, huyện và thành phố Thủ Đức (thành phố Thủ Đức 03 suất) được Lãnh đạo Thành phố thăm, chúc tết. 2,2 triệu đồng/suất (bao gồm tiền mặt 1,2 triệu đồng và phần quà 01 triệu đồng)		2.200.000	24	52.800.000
8 Kinh phí thăm các ấp, khu phố tổ chức hoạt động và chăm lo Tết		10.000.000	2.008	20.080.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
9	Thăm gia đình của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch tử vong do COVID-19 03 triệu đồng/suất (bao gồm tiền mặt 02 triệu đồng và phần quà 01 triệu đồng)	3.000.000	167	501.000.000
10	Thăm gia đình của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, lực lượng tham gia tuyến đầu, cá nhân tham gia phòng, chống dịch có thân nhân chủ yếu hoặc tử thân phụ mẫu tử vong do COVID-19 02 triệu đồng/suất (bao gồm tiền mặt 01 triệu đồng và phần quà 01 triệu đồng)	2.000.000	749	1.498.000.000
11	Các trạm y tế phường/xã/ thị trấn và trạm y tế lưu động			3.926.000.000
	Các trạm y tế phường/xã/ thị trấn			2.315.000.000
	Số trạm	1.000.000	286	286.000.000
	Số người	1.000.000	2.029	2.029.000.000
	1 Trạm Y tế phường Tân Định - TTYT Quận 1	1.000.000	9	9.000.000
	2 Trạm Y tế phường Đa Kao - TTYT Quận 1	1.000.000	8	8.000.000
	3 Trạm Y tế phường Bến Nghé - TTYT Quận 1	1.000.000	8	8.000.000
	4 Trạm Y tế phường Bến Thành - TTYT Quận 1	1.000.000	9	9.000.000
	5 Trạm Y tế phường Phạm Ngũ Lão - TTYT Quận 1	1.000.000	8	8.000.000
	6 Trạm Y tế phường Nguyễn Cư Trinh - TTYT Quận 1	1.000.000	9	9.000.000
	7 Trạm Y tế phường Nguyễn Thái Bình - TTYT Quận 1	1.000.000	9	9.000.000
	8 Trạm Y tế phường Cầu Ông Lãnh - TTYT Quận 1	1.000.000	8	8.000.000
	9 Trạm Y tế phường Cô Giang - TTYT Quận 1	1.000.000	8	8.000.000
	10 Trạm Y tế phường Cầu Kho - TTYT Quận 1	1.000.000	7	7.000.000
	11 Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 3	1.000.000	5	5.000.000
	12 Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 3	1.000.000	5	5.000.000
	13 Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận 3	1.000.000	5	5.000.000
	14 Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 3	1.000.000	6	6.000.000
	15 Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận 3	1.000.000	8	8.000.000
	16 Trạm Y tế Phường Võ Thị Sáu - TTYT Quận 3	1.000.000	10	10.000.000
	17 Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 3	1.000.000	8	8.000.000
	18 Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 3	1.000.000	6	6.000.000
	19 Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 3	1.000.000	8	8.000.000
	20 Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 3	1.000.000	7	7.000.000
	21 Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận 3	1.000.000	7	7.000.000
	22 Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 3	1.000.000	7	7.000.000
	23 Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 4	1.000.000	5	5.000.000
	24 Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 4	1.000.000	8	8.000.000
	25 Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận 4	1.000.000	4	4.000.000
	26 Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 4	1.000.000	6	6.000.000
	27 Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận 4	1.000.000	4	4.000.000
	28 Trạm Y tế Phường 8 - TTYT Quận 4	1.000.000	4	4.000.000
	29 Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 4	1.000.000	5	5.000.000
	30 Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 4	1.000.000	5	5.000.000
	31 Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận 4	1.000.000	7	7.000.000
	32 Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 4	1.000.000	6	6.000.000
	33 Trạm Y tế Phường 15 - TTYT Quận 4	1.000.000	4	4.000.000
	34 Trạm Y tế Phường 16 - TTYT Quận 4	1.000.000	8	8.000.000
	35 Trạm Y tế Phường 18 - TTYT Quận 4	1.000.000	5	5.000.000
	36 Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 5	1.000.000	7	7.000.000
	37 Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 5	1.000.000	7	7.000.000
	38 Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận 5	1.000.000	6	6.000.000
	39 Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 5	1.000.000	6	6.000.000
	40 Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận 5	1.000.000	6	6.000.000
	41 Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận 5	1.000.000	7	7.000.000
	42 Trạm Y tế Phường 7 - TTYT Quận 5	1.000.000	6	6.000.000
	43 Trạm Y tế Phường 8 - TTYT Quận 5	1.000.000	4	4.000.000
	44 Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 5	1.000.000	7	7.000.000
	45 Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 5	1.000.000	4	4.000.000
	46 Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 5	1.000.000	5	5.000.000
	47 Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 5	1.000.000	6	6.000.000
	48 Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận 5	1.000.000	4	4.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
49	Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 5	1.000.000	6	6.000.000
50	Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
51	Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 6	1.000.000	5	5.000.000
52	Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
53	Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
54	Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
55	Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận 6	1.000.000	5	5.000.000
56	Trạm Y tế Phường 7 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
57	Trạm Y tế Phường 8 - TTYT Quận 6	1.000.000	5	5.000.000
58	Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
59	Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
60	Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
61	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
62	Trạm Y tế phường 13 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
63	Trạm Y tế phường 14 - TTYT Quận 6	1.000.000	6	6.000.000
64	Trạm Y tế phường Tân Phú - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
65	Trạm Y tế phường Tân Quy - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
66	Trạm Y tế phường Tân Kiểng - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
67	Trạm Y tế phường Tân Hưng - TTYT Quận 7	1.000.000	7	7.000.000
68	Trạm Y tế phường Tân Phong - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
69	Trạm Y tế phường Tân Thuận Đông - TTYT Quận 7	1.000.000	7	7.000.000
70	Trạm Y tế phường Tân Thuận Tây - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
71	Trạm Y tế phường Bình Thuận - TTYT Quận 7	1.000.000	5	5.000.000
72	Trạm Y tế phường Phú Thuận - TTYT Quận 7	1.000.000	6	6.000.000
73	Trạm Y tế phường Phú Mỹ - TTYT Quận 7	1.000.000	6	6.000.000
74	Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 8	1.000.000	12	12.000.000
75	Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 8	1.000.000	10	10.000.000
76	Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận 8	1.000.000	8	8.000.000
77	Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 8	1.000.000	11	11.000.000
78	Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận 8	1.000.000	10	10.000.000
79	Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận 8	1.000.000	9	9.000.000
80	Trạm Y tế Phường 7 - TTYT Quận 8	1.000.000	11	11.000.000
81	Trạm Y tế Phường 8 - TTYT Quận 8	1.000.000	9	9.000.000
82	Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 8	1.000.000	11	11.000.000
83	Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 8	1.000.000	8	8.000.000
84	Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 8	1.000.000	6	6.000.000
85	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 8	1.000.000	10	10.000.000
86	Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận 8	1.000.000	10	10.000.000
87	Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 8	1.000.000	9	9.000.000
88	Trạm Y tế Phường 15 - TTYT Quận 8	1.000.000	6	6.000.000
89	Trạm Y tế Phường 16 - TTYT Quận 8	1.000.000	7	7.000.000
90	Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
91	Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
92	Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 10	1.000.000	4	4.000.000
93	Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
94	Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận 10	1.000.000	4	4.000.000
95	Trạm Y tế Phường 7 - TTYT Quận 10	1.000.000	4	4.000.000
96	Trạm Y tế Phường 8 - TTYT Quận 10	1.000.000	4	4.000.000
97	Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 10	1.000.000	4	4.000.000
98	Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
99	Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
100	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
101	Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
102	Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 10	1.000.000	4	4.000.000
103	Trạm Y tế Phường 15 - TTYT Quận 10	1.000.000	5	5.000.000
104	Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
105	Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận 11	1.000.000	6	6.000.000
106	Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận 11	1.000.000	6	6.000.000
107	Trạm Y tế Phường 4 - TTYT Quận 11	1.000.000	6	6.000.000
108	Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận 11	1.000.000	7	7.000.000
109	Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận 11	1.000.000	6	6.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
110	Trạm Y tế Phường 7 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
111	Trạm Y tế Phường 8 - TTYT Quận 11	1.000.000	7	7.000.000
112	Trạm Y tế Phường 9 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
113	Trạm Y tế Phường 10 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
114	Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận 11	1.000.000	7	7.000.000
115	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
116	Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
117	Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận 11	1.000.000	6	6.000.000
118	Trạm Y tế Phường 15 - TTYT Quận 11	1.000.000	6	6.000.000
119	Trạm Y tế Phường 16 - TTYT Quận 11	1.000.000	5	5.000.000
120	Trạm Y tế phường An Phú Đông - TTYT Quận 12	1.000.000	10	10.000.000
121	Trạm Y tế phường Thạnh Lộc - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
122	Trạm Y tế phường Thạnh Xuân - TTYT Quận 12	1.000.000	7	7.000.000
123	Trạm Y tế phường Thới An - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
124	Trạm Y tế phường Hiệp Thành - TTYT Quận 12	1.000.000	11	11.000.000
125	Trạm Y tế phường Tân Chánh Hiệp - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
126	Trạm Y tế phường Tân Thới Hiệp - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
127	Trạm Y tế phường Trung Mỹ Tây - TTYT Quận 12	1.000.000	9	9.000.000
128	Trạm Y tế phường Đông Hưng Thuận - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
129	Trạm Y tế phường Tân Hưng Thuận - TTYT Quận 12	1.000.000	8	8.000.000
130	Trạm Y tế phường Tân Thới Nhất - TTYT Quận 12	1.000.000	10	10.000.000
131	Trạm Y tế phường An Lạc - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	8	8.000.000
132	Trạm Y tế phường An Lạc A - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	7	7.000.000
133	Trạm Y tế phường Tân Tạo - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	10	10.000.000
134	Trạm Y tế phường Tân Tạo A - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	8	8.000.000
135	Trạm Y tế phường Bình Trị Đông - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	7	7.000.000
136	Trạm Y tế phường Bình Trị Đông A - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	7	7.000.000
137	Trạm Y tế phường Bình Trị Đông B - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	9	9.000.000
138	Trạm Y tế phường Bình Hưng Hòa - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	7	7.000.000
139	Trạm Y tế phường Bình Hưng Hòa A - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	11	11.000.000
140	Trạm Y tế phường Bình Hưng Hòa B - TTYT Quận Bình Tân	1.000.000	10	10.000.000
141	Trạm Y tế Phường 1 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
142	Trạm Y tế Phường 2 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
143	Trạm Y tế Phường 3 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
144	Trạm Y tế Phường 5 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
145	Trạm Y tế Phường 6 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
146	Trạm Y tế Phường 7 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	7	7.000.000
147	Trạm Y tế Phường 11 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
148	Trạm Y tế Phường 12 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
149	Trạm Y tế Phường 13 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	8	8.000.000
150	Trạm Y tế Phường 14 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
151	Trạm Y tế Phường 15 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
152	Trạm Y tế Phường 17 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
153	Trạm Y tế Phường 19 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
154	Trạm Y tế Phường 21 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
155	Trạm Y tế Phường 22 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	9	9.000.000
156	Trạm Y tế Phường 24 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
157	Trạm Y tế Phường 25 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
158	Trạm Y tế Phường 26 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	6	6.000.000
159	Trạm Y tế Phường 27 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	8	8.000.000
160	Trạm Y tế Phường 28 - TTYT Quận Bình Thạnh	1.000.000	5	5.000.000
161	Trạm Y tế phường 1 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
162	Trạm Y tế phường 2 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
163	Trạm Y tế phường 3 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
164	Trạm Y tế phường 4 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
165	Trạm Y tế phường 5 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	6	6.000.000
166	Trạm Y tế phường 7 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	5	5.000.000
167	Trạm Y tế phường 8 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	3	3.000.000
168	Trạm Y tế phường 9 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
169	Trạm Y tế phường 10 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
170	Trạm Y tế phường 11 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	5	5.000.000
171	Trạm Y tế phường 13 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000

	NỘI DUNG	Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
172	Trạm Y tế phường 15 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	5	5.000.000
173	Trạm Y tế phường 17 - TTYT Quận Phú Nhuận	1.000.000	4	4.000.000
174	Trạm Y tế phường 1 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	8	8.000.000
175	Trạm Y tế phường 2 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	10	10.000.000
176	Trạm Y tế phường 3 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	7	7.000.000
177	Trạm Y tế phường 4 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	7	7.000.000
178	Trạm Y tế phường 5 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	7	7.000.000
179	Trạm Y tế phường 6 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	8	8.000.000
180	Trạm Y tế phường 7 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	7	7.000.000
181	Trạm Y tế phường 8 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	7	7.000.000
182	Trạm Y tế phường 9 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	8	8.000.000
183	Trạm Y tế phường 10 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	8	8.000.000
184	Trạm Y tế phường 11 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	8	8.000.000
185	Trạm Y tế phường 12 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	6	6.000.000
186	Trạm Y tế phường 13 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	10	10.000.000
187	Trạm Y tế phường 14 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	6	6.000.000
188	Trạm Y tế phường 15 - TTYT Quận Tân Bình	1.000.000	9	9.000.000
189	Trạm Y tế phường Tân Sơn Nhì - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	10	10.000.000
190	Trạm Y tế phường Tây Thạnh - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	10	10.000.000
191	Trạm Y tế phường Sơn Kỳ - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	9	9.000.000
192	Trạm Y tế phường Tân Quý - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	12	12.000.000
193	Trạm Y tế phường Tân Thành - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	9	9.000.000
194	Trạm Y tế phường Phú Thọ Hòa - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	9	9.000.000
195	Trạm Y tế phường Phú Thạnh - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	10	10.000.000
196	Trạm Y tế phường Phú Trung - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	9	9.000.000
197	Trạm Y tế phường Hòa Thạnh - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	9	9.000.000
198	Trạm Y tế phường Hiệp Tân - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	11	11.000.000
199	Trạm Y tế phường Tân Thới Hòa - TTYT Quận Tân Phú	1.000.000	8	8.000.000
200	Trạm Y tế phường 01 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	9	9.000.000
201	Trạm Y tế phường 03 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	8	8.000.000
202	Trạm Y tế phường 04 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	6	6.000.000
203	Trạm Y tế phường 05 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	9	9.000.000
204	Trạm Y tế phường 06 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	8	8.000.000
205	Trạm Y tế phường 07 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	6	6.000.000
206	Trạm Y tế phường 08 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	9	9.000.000
207	Trạm Y tế phường 09 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	7	7.000.000
208	Trạm Y tế phường 10 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	7	7.000.000
209	Trạm Y tế phường 11 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	9	9.000.000
210	Trạm Y tế phường 12 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	11	11.000.000
211	Trạm Y tế phường 13 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	8	8.000.000
212	Trạm Y tế phường 14 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	9	9.000.000
213	Trạm Y tế phường 15 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	7	7.000.000
214	Trạm Y tế phường 16 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	14	14.000.000
215	Trạm Y tế phường 17 - TTYT Quận Gò Vấp	1.000.000	5	5.000.000
216	Trạm Y tế phường An Phú - TTYT Tp. Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
217	Trạm Y tế phường An Khánh - TTYT Tp. Thủ Đức	1.000.000	10	10.000.000
218	Trạm Y tế phường Thảo Điền - TTYT Tp. Thủ Đức	1.000.000	5	5.000.000
219	Trạm Y tế phường Bình Trưng Đông - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	5	5.000.000
220	Trạm Y tế phường Bình Trưng Tây - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	6	6.000.000
221	Trạm Y tế phường Cát Lái - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	5	5.000.000
222	Trạm Y tế phường Thạnh Mỹ Lợi - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	6	6.000.000
223	Trạm Y tế phường Linh Xuân - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
224	Trạm Y tế phường Linh Trung - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
225	Trạm Y tế phường Linh Chiểu - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	10	10.000.000
226	Trạm Y tế phường Linh Tây - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
227	Trạm Y tế phường Linh Đông - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
228	Trạm Y tế phường Tam Bình - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	6	6.000.000
229	Trạm Y tế phường Tam Phú - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	10	10.000.000
230	Trạm Y tế phường Trường Thọ - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
231	Trạm Y tế phường Bình Chiểu - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	13	13.000.000
232	Trạm Y tế phường Bình Thọ - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
233	Trạm Y tế phường Hiệp Bình Chánh - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
234	Trạm Y tế phường Hiệp Bình Phước - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
235	Trạm Y tế phường Long Bình - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	6	6.000.000
236	Trạm Y tế phường Long Phước - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	9	9.000.000
237	Trạm Y tế phường Long Trường - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
238	Trạm Y tế phường Trường Thạnh - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
239	Trạm Y tế phường Long Thạnh Mỹ - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	10	10.000.000
240	Trạm Y tế phường Phước Bình - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
241	Trạm Y tế phường Phú Hữu - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	6	6.000.000
242	Trạm Y tế phường Phước Long A - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
243	Trạm Y tế phường Phước Long B - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	15	15.000.000
244	Trạm Y tế phường Tăng Nhơn Phú A - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
245	Trạm Y tế phường Tăng Nhơn Phú B - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
246	Trạm Y tế phường Hiệp Phú - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	7	7.000.000
247	Trạm Y tế phường Tân Phú - TTYT thành phố Thủ Đức	1.000.000	8	8.000.000
248	Trạm Y tế xã An Phú Tây - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	11	11.000.000
249	Trạm Y tế xã Bình Hưng - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	7	7.000.000
250	Trạm Y tế xã Phong Phú - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	10	10.000.000
251	Trạm Y tế xã Đa Phước - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	13	13.000.000
252	Trạm Y tế xã Quí Đức - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	9	9.000.000
253	Trạm Y tế xã Hưng Long - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	10	10.000.000
254	Trạm Y tế xã Tân Quý Tây - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	7	7.000.000
255	Trạm Y tế xã Bình Chánh - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	8	8.000.000
256	Trạm Y tế xã Tân Kiên - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	10	10.000.000
257	Trạm Y tế thị trấn Tân Túc - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	10	10.000.000
258	Trạm Y tế xã Tân Nhựt - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	10	10.000.000
259	Trạm Y tế Xã Lê Minh Xuân - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	11	11.000.000
260	Trạm Y tế Xã Phạm Văn Hai - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	10	10.000.000
261	Trạm Y tế xã Vĩnh Lộc A - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	12	12.000.000
262	Trạm Y tế xã Vĩnh Lộc B - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	8	8.000.000
263	Trạm Y tế xã Bình Lợi - TTYT huyện Bình Chánh	1.000.000	9	9.000.000
264	Trạm Y tế thị trấn Cần Thạnh - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	7	7.000.000
265	Trạm Y tế xã Long Hòa - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	9	9.000.000
266	Trạm Y tế xã Thạnh An - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	9	9.000.000
267	Trạm Y tế xã Lý Nhơn - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	6	6.000.000
268	Trạm Y tế xã An Thới Đông - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	8	8.000.000
269	Trạm Y tế xã Tam Thôn Hiệp - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	6	6.000.000
270	Trạm Y tế xã Bình Khánh - TTYT huyện Cần Giờ	1.000.000	10	10.000.000
271	Trạm Y tế Thị trấn Hóc Môn - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	6	6.000.000
272	Trạm Y tế xã Xuân Thới Sơn - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	6	6.000.000
273	Trạm Y tế Xuân Thới Đông - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	8	8.000.000
274	Trạm Y tế xã Xuân Thới Thượng - TTYT H. Hóc Môn	1.000.000	8	8.000.000
275	Trạm Y tế xã Bà Điểm - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	10	10.000.000
276	Trạm Y tế xã Trung Chánh - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	7	7.000.000
277	Trạm Y tế xã Tân Xuân - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	7	7.000.000
278	Trạm Y tế xã Thới Tam Thôn - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	9	9.000.000
279	Trạm Y tế xã Đông Thạnh - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	11	11.000.000
280	Trạm Y tế xã Nhị Bình - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	7	7.000.000
281	Trạm Y tế xã Tân Hiệp - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	9	9.000.000
282	Trạm Y tế xã Tân Thới Nhì - TTYT huyện Hóc Môn	1.000.000	7	7.000.000
283	Trạm Y tế xã An Nhơn Tây - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	6	6.000.000
284	Trạm Y tế xã An Phú - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	8	8.000.000
285	Trạm Y tế xã Bình Mỹ - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	5	5.000.000
286	Trạm Y tế xã Hòa Phú - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	6	6.000.000
287	Trạm Y tế xã Nhuận Đức - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	10	10.000.000
288	Trạm Y tế xã Phạm Văn Cội - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	8	8.000.000
289	Trạm Y tế xã Phú Hòa Đông - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
290	Trạm Y tế xã Phú Mỹ Hưng - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	6	6.000.000
291	Trạm Y tế xã Phước Hiệp - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	5	5.000.000
292	Trạm Y tế xã Phước Thạnh - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
293	Trạm Y tế xã Phước Vĩnh An - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
294	Trạm Y tế xã Tân An Hội - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	8	8.000.000
295	Trạm Y tế xã Tân Phú Trung - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
296	Trạm Y tế xã Tân Thạnh Đông - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	6	6.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
297	Trạm Y tế xã Tân Thạnh Tây - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	9	9.000.000
298	Trạm Y tế xã Tân Thông Hội - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	5	5.000.000
299	Trạm Y tế xã Thái Mỹ - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
300	Trạm Y tế Thị Trấn Củ Chi - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
301	Trạm Y tế xã Trung An - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	7	7.000.000
302	Trạm Y tế xã Trung Lập Hạ - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	6	6.000.000
303	Trạm Y tế xã Trung Lập Thượng - TTYT huyện Củ Chi	1.000.000	6	6.000.000
304	Trạm Y tế Thị trấn - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	8	8.000.000
305	Trạm Y tế xã Phú Xuân - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	7	7.000.000
306	Trạm Y tế xã Hiệp Phước - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	7	7.000.000
307	Trạm Y tế xã Long Thới - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	7	7.000.000
308	Trạm Y tế xã Nhơn Đức - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	8	8.000.000
309	Trạm Y tế xã Phước Kiển - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	6	6.000.000
310	Trạm Y tế xã Phước Lộc - TTYT huyện Nhà Bè	1.000.000	7	7.000.000
Các trạm y tế lưu động				1.611.000.000
Số trạm		1.000.000	367	367.000.000
Số người		1.000.000	1.244	1.244.000.000
1	Trạm y tế lưu động - Quận 1 - Quân y	1.000.000	6	6.000.000
2	Trạm y tế lưu động - Quận 1 - Sờ Y tế	1.000.000	10	10.000.000
3	Trạm y tế lưu động - Quận 3 - Quân y	1.000.000	32	32.000.000
4	Trạm y tế lưu động - Quận 3 - UBND Quận - Huyện	1.000.000	7	7.000.000
5	Trạm y tế lưu động - Quận 4 - Quân y	1.000.000	8	8.000.000
6	Trạm y tế lưu động - Quận 5 - Quân y	1.000.000	6	6.000.000
7	Trạm y tế lưu động - Quận 5 - UBND Quận - Huyện	1.000.000	50	50.000.000
8	Trạm y tế lưu động - Quận 5 - Sờ Y tế	1.000.000	6	6.000.000
9	Trạm y tế lưu động - Quận 6 - Quân y	1.000.000	13	13.000.000
10	Trạm y tế lưu động - Quận 7 - UBND Quận - Huyện	1.000.000	58	58.000.000
11	Trạm y tế lưu động - Quận 8 - Quân y	1.000.000	21	21.000.000
12	Trạm y tế lưu động - Quận 8 - UBND Quận - Huyện	1.000.000	149	149.000.000
13	Trạm y tế lưu động - Quận 8 - Sờ Y tế	1.000.000	9	9.000.000
14	Trạm y tế lưu động - Quận 10 - Quân y	1.000.000	8	8.000.000
15	Trạm y tế lưu động - Quận 10 - UBND Quận - Huyện	1.000.000	25	25.000.000
16	Trạm y tế lưu động - Quận 11 - Quân y	1.000.000	4	4.000.000
17	Trạm y tế lưu động - Quận 11 - UBND Quận - Huyện	1.000.000	86	86.000.000
18	Trạm y tế lưu động - Quận 11 - Sờ Y tế	1.000.000	4	4.000.000
19	Trạm y tế lưu động - Quận 12 - Quân y	1.000.000	45	45.000.000
20	Trạm y tế lưu động - Quận 12 - Sờ Y tế	1.000.000	34	34.000.000
21	Trạm y tế lưu động - Bình Tân - Quân y	1.000.000	20	20.000.000
22	Trạm y tế lưu động - Bình Tân - Sờ Y tế	1.000.000	42	42.000.000
23	Trạm y tế lưu động - Bình Chánh - Quân y	1.000.000	34	34.000.000
24	Trạm y tế lưu động - Bình Chánh - Sờ Y tế	1.000.000	45	45.000.000
25	Trạm y tế lưu động - Bình Thạnh - Quân y	1.000.000	4	4.000.000
26	Trạm y tế lưu động - Bình Thạnh - UBND Quận - Huyện	1.000.000	81	81.000.000
27	Trạm y tế lưu động - Bình Thạnh - Sờ Y tế	1.000.000	5	5.000.000
28	Trạm y tế lưu động - Nhà Bè - Quân y	1.000.000	31	31.000.000
29	Trạm y tế lưu động - Nhà Bè - Sờ Y tế	1.000.000	8	8.000.000
30	Trạm y tế lưu động - Hóc Môn - Quân y	1.000.000	90	90.000.000
31	Trạm y tế lưu động - Hóc Môn - Sờ Y tế	1.000.000	38	38.000.000
32	Trạm y tế lưu động - Cần Giờ - UBND Quận - Huyện	1.000.000	29	29.000.000
33	Trạm y tế lưu động - Củ Chi - Quân y	1.000.000	24	24.000.000
34	Trạm y tế lưu động - Tân Bình - Quân y	1.000.000	12	12.000.000
35	Trạm y tế lưu động - Tân Bình - UBND Quận - Huyện	1.000.000	47	47.000.000
36	Trạm y tế lưu động - Tân Bình - Sờ Y tế	1.000.000	6	6.000.000
37	Trạm y tế lưu động - Tân Phú - Quân y	1.000.000	23	23.000.000
38	Trạm y tế lưu động - Tân Phú - Sờ Y tế	1.000.000	10	10.000.000
39	Trạm y tế lưu động - Phú Nhuận - Quân y	1.000.000	8	8.000.000
40	Trạm y tế lưu động - Phú Nhuận - UBND Quận - Huyện	1.000.000	126	126.000.000
41	Trạm y tế lưu động - Gò Vấp - Quân y	1.000.000	30	30.000.000
42	Trạm y tế lưu động - Gò Vấp - Sờ Y tế	1.000.000	17	17.000.000
43	Trạm y tế lưu động - Thành phố Thủ Đức - Quân y	1.000.000	20	20.000.000
44	Trạm y tế lưu động - Thành phố Thủ Đức - UBND Quận - Huyện	1.000.000	51	51.000.000
45	Trạm y tế lưu động - Thành phố Thủ Đức - Sờ Y tế	1.000.000	55	55.000.000

NỘI DUNG		Mức chi	Số lượng	Kế hoạch năm 2022
12	Kinh phí tặng quà tại Hội nghị Lãnh đạo Thành phố gặp gỡ Lãnh đạo 312 phường, xã, thị trấn (05 phần quà/phường, xã, thị trấn; 01 triệu đồng/phần quà/đồng chí)	5.000.000	312	1.560.000.000
III. QUÀ TẾT CHO CBCCVV HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP (không bao gồm CBCCVV đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động) (Công văn số 4546/SNV-CCVC ngày 14/10/2021)				216.216.000.000
	Mức quà (đồng/người):			1.500.000
	Số suất:			144.144
	Trong đó: - Khối thành phố, quận huyện và phường, xã:			127.648
	- Khối ngành dọc thành phố và quận huyện:			16.435
	- SOS Làng Trẻ em Thành phố:			61
TỔNG CỘNG (I + II + III)				901.037.115.000

Tổng dự toán kinh phí chăm lo Tết Nhâm Dần năm 2022 là 901.037.115.000